

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 31

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.916.914.391.280</b>	<b>5.066.761.760.561</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>680.134.454.850</b>	<b>699.343.589.216</b>
111	1. Tiền		380.134.454.850	399.343.589.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	300.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		788.000.000.000	1.000.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.819.553.437.200</b>	<b>2.771.714.229.119</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.047.959.381.622	1.964.587.869.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	215.704.310.425	211.413.275.857
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	640.402.637.676	699.265.470.902
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(84.512.892.523)	(103.552.387.501)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>555.427.282.144</b>	<b>514.593.921.804</b>
141	1. Hàng tồn kho		574.133.101.427	533.447.318.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.705.819.283)	(18.853.396.774)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>73.799.217.086</b>	<b>81.110.020.422</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	73.799.217.086	81.110.020.422
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.471.275.832.354</b>	<b>1.292.138.727.537</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>204.311.061.999</b>	<b>284.556.699.923</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	185.988.467.949	261.538.671.066
222	- Nguyên giá		727.157.944.996	739.882.509.748
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(541.169.477.047)	(478.343.838.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.322.594.050	23.018.028.857
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	53.507.223.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.184.629.748)	(30.489.194.941)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>1.101.472.373.471</b>	<b>829.293.428.954</b>
231	- Nguyên giá		1.588.468.617.164	1.164.214.426.790
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(486.996.243.693)	(334.920.997.836)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>143.331.498.831</b>	<b>152.511.648.595</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	143.331.498.831	152.511.648.595
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.592.648.857</b>	<b>3.592.648.857</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	3.592.648.857
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.568.249.196</b>	<b>22.184.301.208</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.568.249.196	22.184.301.208
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.388.190.223.634</b>	<b>6.358.900.488.098</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.761.727.333.928</b>	<b>4.456.433.405.317</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.233.527.833.351</b>	<b>4.078.727.717.152</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	523.259.267.169	570.410.648.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312.611.285.904	285.981.345.650
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	144.026.429.597	154.209.357.062
314	4. Phải trả người lao động		911.502.145.407	780.385.625.550
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	604.500.564.844	668.282.287.980
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	138.296.097.554	163.071.860.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	484.318.642.109	230.418.954.355
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	984.508.230.014	1.195.895.559.062
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10.428.690.936	9.085.539.741
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		120.076.479.817	20.986.539.317
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>528.199.500.577</b>	<b>377.705.688.165</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	528.199.500.577	377.705.688.165
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.626.462.889.706</b>	<b>1.902.467.082.781</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.626.462.889.706</b>	<b>1.902.467.082.781</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000.000	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		382.619.099.706	758.623.292.781
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		487.200.100	258.294.448.486
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		382.131.899.606	500.328.844.295
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.388.190.223.634</b>	<b>6.358.900.488.098</b>

  
**Dương Văn Khiết**  
 Người lập biểu

  
**Phạm Tuấn**  
 Kế toán trưởng

  
**Phạm Đình Trường**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Quý III/2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.733.776.543.771	2.699.722.382.071	7.139.349.054.756	6.911.977.637.489
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.733.776.543.771	2.699.722.382.071	7.139.349.054.756	6.911.977.637.489
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.529.235.885.474	2.482.735.709.779	6.565.123.286.141	6.338.595.863.759
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.540.658.297	216.986.672.292	574.225.768.615	573.381.773.730
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.226.281.050	28.910.972.669	40.769.717.252	82.023.291.631
22	7. Chi phí tài chính	26	15.626.372.156	22.930.220.235	45.695.111.046	66.919.676.450
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.942.289.167	22.784.522.555	45.011.028.057	66.676.332.564
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35.774.562.631	52.915.087.899	94.908.106.606	142.616.240.203
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		171.366.004.560	170.052.336.827	474.392.268.215	445.869.148.708
31	10. Thu nhập khác	28	1.112.797.571	850.692.406	1.438.702.578	2.140.019.652
32	11. Chi phí khác	29	334.433.465	73.257.971	775.361.973	1.919.494.784
40	12. Lợi nhuận khác		778.364.106	777.434.435	663.340.605	220.524.868

50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.144.368.666	170.829.771.262	475.055.608.820	446.089.673.576
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	33.158.251.009	32.406.493.578	92.923.709.214	86.793.163.559
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>138.986.117.657</u>	<u>138.423.277.684</u>	<u>382.131.899.606</u>	<u>359.296.510.017</u>

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Phạm Tuấn  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý III/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>475.055.608.820</b>	<b>446.089.673.576</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		219.596.319.029	186.959.974.097
03	- Các khoản dự phòng		(17.843.921.274)	25.893.500.216
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		487.153.136	(46.802.745)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.075.635.928)	(81.681.205.503)
06	- Chi phí lãi vay		45.011.028.057	66.919.676.450
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>704.230.551.840</b>	<b>644.134.816.091</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(31.472.244.611)	(712.162.805.802)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(40.685.782.849)	75.999.617.698
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		184.828.582.876	352.859.234.957
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		10.926.855.348	8.328.943.160
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.210.601.691)	(65.481.595.568)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(105.241.216.338)	(56.089.102.263)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.410.059.500)	(21.730.345.142)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>648.966.085.075</b>	<b>225.858.763.131</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(622.426.184.381)	(271.637.964.747)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.042.000.000.000)	(1.631.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.254.000.000.000	1.771.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	71.691.200
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.748.167.436	81.329.082.362
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(389.678.016.945)</b>	<b>(50.237.191.185)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.689.602.250.590	1.609.180.912.724
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.750.495.767.226)	(1.524.892.331.314)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(217.116.532.724)	(119.837.485.350)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(278.010.049.360)</b>	<b>(35.548.903.940)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(18.721.981.230)</b>	<b>140.072.668.006</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>699.343.589.216</b>	<b>397.815.223.205</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(487.153.136)	46.802.745
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>680.134.454.850</b>	<b>537.934.693.956</b>

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Phạm Tuấn  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý III/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 đồng; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	05-10	năm
-----------------	-------	-----

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Chính sách Ưu đãi thuế**

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

**c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	560.308.259	940.355.525
Tiền gửi ngân hàng	372.953.616.727	394.756.151.884
Tiền đang chuyển	6.620.529.864	3.647.081.807
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
	<b>680.134.454.850</b>	<b>699.343.589.216</b>

(\*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 3,4% - 4,5%/năm.

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	788.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
	<b>788.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>-</b>

##### b) Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	<b>903.404.234.481</b>	<b>-</b>	<b>910.210.607.150</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	143.853.293.802	-	403.709.598.861	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	587.330.337.962	-	186.690.474.914	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.989.807.112	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	564.974.628	-	1.809.438.086	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	22.809.105.487	-	153.214.695.401	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	10.955.115.161	-	34.489.876.811	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	98.068.100.344	-	90.306.715.965	-



<b>b) Phải thu khách hàng là Công ty con</b>	<b>28.085.883.173</b>		<b>-</b>	<b>51.595.848.166</b>	<b>-</b>
- Viettel Construction Myanmar	15.139.209.606		-	38.918.033.952	-
- Viettel Construction Cambodia	12.946.673.567		-	12.677.814.214	-
<b>c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn</b>	<b>1.116.469.263.968</b>	<b>(84.511.504.235)</b>		<b>1.002.781.414.545</b>	<b>(103.550.999.213)</b>
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	30.603.220.095	(30.603.220.095)		46.399.570.095	(46.399.570.095)
- Công ty TNHH Đầu tư TM tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)		10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	55.456.955.975		-	58.906.299.167	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	16.860.300.752		-	18.693.668.740	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	336.845.895.094		-	335.628.861.755	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)		32.422.041.661	(16.211.020.830)
- Công ty CP Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	43.321.691.188		-	45.895.093.106	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	17.650.310.422	(8.825.155.211)		20.881.310.422	(10.440.655.211)
- Các khách hàng khác	572.905.656.253	(18.468.915.571)		433.551.377.071	(20.096.560.549)
	<b><u>2.047.959.381.622</u></b>	<b><u>(84.511.504.235)</u></b>		<b><u>1.964.537.869.861</u></b>	<b><u>(103.550.999.213)</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Công ty cổ phần TM&DV HTC	5.404.293.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng bất động sản Bảo Minh	9.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Viễn Thông C-Link	2.896.960.000	-	176.000.000	-
- Các đối tượng khác	194.690.646.341	(1.388.288)	208.024.865.373	(1.388.288)
	<b>215.704.310.425</b>	<b>(1.388.288)</b>	<b>211.413.275.857</b>	<b>(1.388.288)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	573.720.890.552	-	608.175.760.536	-
- Ký cược, ký quỹ	6.200.099.987	-	5.599.055.387	-
- Phải thu khác	60.481.647.137	-	85.490.654.979	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	22.863.885.831	-	21.688.981.536	-
+ Lãi tiền gửi	10.783.980.822	-	13.456.512.330	-
+ Doanh thu trích trước Hạ tầng cho thuê	3.271.351.664	-	24.483.004.018	-
+ Phải thu khác	23.562.428.820	-	25.862.157.095	-
	<b>640.402.637.676</b>	<b>-</b>	<b>699.265.470.902</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	trích lập VND	VND	trích lập VND
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	30.603.220.095	(30.603.220.095)	46.399.570.095	(46.399.570.095)
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.073.917.227	(5.073.917.227)	5.103.917.227	(5.103.917.227)
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	32.422.041.661	(16.211.020.830)
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	17.650.310.422	(8.825.155.211)	20.881.310.422	(10.440.655.211)
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.235.952.975	(6.235.952.975)	6.435.952.975	(6.435.952.975)
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Các đối tượng khác	5.646.322.868	(5.646.322.868)	7.051.067.144	(7.043.967.846)
	<b>109.549.068.565</b>	<b>(84.512.892.523)</b>	<b>130.211.162.841</b>	<b>(103.552.387.501)</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	13.406.764.941	-	6.548.618.075	-
- Nguyên liệu, vật liệu	326.707.269.158	(18.705.819.283)	211.556.166.245	(18.853.396.774)
- Công cụ, dụng cụ	5.694.395.810	-	3.551.772.597	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.394.997.332	-	207.926.686.997	-
- Hàng hóa	99.701.056.786	-	103.864.074.664	-
- Hàng gửi đi bán	228.617.400	-	-	-
	<b>574.133.101.427</b>	<b>(18.705.819.283)</b>	<b>533.447.318.578</b>	<b>(18.853.396.774)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	132.988.140.897	148.273.403.661
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	6.712.027.150	7.263.962.476
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	29.746.388.862	95.302.457.532
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	77.816.087.622	44.908.616.043
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	8.041.841.547	-
- Đầu tư tuyến cáp ngầm dọc cao tốc từ Đà Nẵng trở vào phía Nam	5.700.896.508	-
- Xây dựng hệ thống Cống bể ngầm hóa mạng cáp viễn thông trên đường Chu Văn An (từ cầu Chu Văn An đến Đình Bộ Lĩnh) và đường Bùi Đình Túy, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	4.501.377.136	-
- Dự án khác	469.522.072	798.367.610
Mua sắm tài sản cố định	10.343.357.934	4.238.244.934
	<b>143.331.498.831</b>	<b>152.511.648.595</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.336.888.039</b>	<b>29.170.335.759</b>	<b>53.507.223.798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	10.025.031.775	20.464.163.166	30.489.194.941
- Khấu hao trong kỳ	168.420.285	4.527.014.522	4.695.434.807
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.193.452.060</b>	<b>24.991.177.688</b>	<b>35.184.629.748</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	14.311.856.264	8.706.172.593	23.018.028.857
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>14.143.435.979</b>	<b>4.179.158.071</b>	<b>18.322.594.050</b>

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Cơ sở hạ tầng VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	1.164.214.426.790
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	424.905.973.084
- Giảm các trạm dừng huỷ	(651.782.710)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>1.588.468.617.164</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	334.920.997.836
- Khấu hao trong kỳ	152.249.729.841
- Giảm các trạm dừng huỷ	(174.483.984)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>486.996.243.693</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	829.293.428.954
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>1.101.472.373.471</u></b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	46.927.640.707	41.968.704.980
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.871.576.379	39.141.315.442
	<b><u>73.799.217.086</u></b>	<b><u>81.110.020.422</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.568.249.196	22.184.301.208
	<b><u>18.568.249.196</u></b>	<b><u>22.184.301.208</u></b>

**15 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	57.618.000	57.618.000	8.786.613.000	8.786.613.000
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel(Viettel Post)	26.843.394.417	26.843.394.417	42.177.391.858	42.177.391.858

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại IN2TEK	19.391.470.833	19.391.470.833	3.818.496.990	3.818.496.990
- Công ty TNHH XD và ĐT Tùng Phương	30.086.512.260	30.086.512.260	1.423.331.202	1.423.331.202
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	6.744.792.564	6.744.792.564	26.814.688.144	26.814.688.144
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Lạc Hồng	2.734.205.208	2.734.205.208	16.045.939.327	16.045.939.327
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	-	14.097.299.760	14.097.299.760
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	7.234.488.179	7.234.488.179	21.365.045.194	21.365.045.194
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	9.176.225.911	9.176.225.911	15.946.538.928	15.946.538.928
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	10.617.646.955	10.617.646.955	13.424.201.695	13.424.201.695
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	46.520.624.636	46.520.624.636	15.972.336.332	15.972.336.332
- Phải trả các đối tượng khác	363.852.288.206	363.852.288.206	390.538.765.900	390.538.765.900
	<b>523.259.267.169</b>	<b>523.259.267.169</b>	<b>570.410.648.330</b>	<b>570.410.648.330</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	4.917.982.935	12.246.426.669
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An	8.708.896.303	12.296.691.781
- Công ty TNHH Aqua City Hòa Bình	30.464.688.605	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	13.189.543.497	10.389.717.068
- Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina	13.476.494.647	-
- Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quang Tiến	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	94.646.039	6.868.674.760
- Tổng cục Thống kê	8.708.896.303	-
- Các đối tượng khác	223.050.137.575	244.179.835.372
	<b>312.611.285.904</b>	<b>285.981.345.650</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	117.963.182.895	183.971.250.170
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	130.938.098.306	157.446.879.986
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	351.892.923.568	322.958.224.115
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.706.360.075	3.905.933.709
	<b>604.500.564.844</b>	<b>668.282.287.980</b>

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	31.349.062.494	39.915.182.938
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	44.669.655.016	66.630.096.474
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	316.461.090.306	2.941.530.349
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	14.533.275.983	13.869.815.435
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh	64.522.154.577	82.926.677.973
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.392.133.363	12.277.019.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.391.270.370	11.858.631.738
	<b>484.318.642.109</b>	<b>230.418.954.355</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,44	382.654.980.000	33,45
	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>100</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>100</b>

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.057.695.248.077	1.124.561.824.404
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.041.638.726.925	1.027.995.914.653
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	409.703.153.861	336.633.019.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	58.259.390.826	100.650.517.526
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	166.480.024.082	109.881.106.377
	<b><u>2.733.776.543.771</u></b>	<b><u>2.699.722.382.071</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	998.792.794.650	1.042.625.386.395
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	977.817.116.645	964.206.505.590
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	386.571.532.499	314.761.672.134
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	48.442.449.483	84.066.935.656
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	117.622.650.885	77.075.210.004
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.658.688)	-
	<b><u>2.529.235.885.474</u></b>	<b><u>2.482.735.709.779</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.038.635.928	22.324.745.763
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.037.000.000	6.393.726.481
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá trong kỳ	150.645.122	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	192.500.425
	<b><u>18.226.281.050</u></b>	<b><u>28.910.972.669</u></b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý III/2024 VND	Quý III/2023 VND
Lãi tiền vay	14.942.289.167	22.784.522.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	196.929.853	145.697.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	487.153.136	-
	<b><u>15.626.372.156</u></b>	<b><u>22.930.220.235</u></b>



**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.338.112	241.943.335
Chi phí nhân công	28.691.706.251	29.750.990.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.051.404.665	3.149.292.313
Chi phí dự phòng	(2.585.958.257)	11.965.713.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.501.218.872	6.856.059.255
Chi phí khác bằng tiền	982.852.988	951.088.568
	<b>35.774.562.631</b>	<b>52.915.087.899</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	888.863.693	15.892.928
Tiền phạt hợp đồng	111.077.776	541.446.146
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	110.165.509	84.841.141
Thu nhập khác	2.690.593	208.512.191
	<b>1.112.797.571</b>	<b>850.692.406</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	307.741.215	-
Chi phí khác	26.692.250	73.257.971
	<b>334.433.465</b>	<b>73.257.971</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý III/2024	Quý III/2023
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	170.896.659.002	166.321.788.884
Các khoản điều chỉnh tăng	307.741.215	-
- Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	307.741.215	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.037.000.000)	(6.543.312.184)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.037.000.000)	(6.393.726.481)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	-	(149.585.703)
Thu nhập chịu thuế TNDN	165.167.400.217	159.778.476.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	33.033.480.043	31.955.695.340
	<b>33.033.480.043</b>	<b>31.955.695.340</b>

**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời**

Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời	1.247.709.664	4.507.982.378
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.247.709.664	4.507.982.378

<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)</b>	<b>124.770.966</b>	<b>450.798.238</b>
----------------------------------------------------	--------------------	--------------------

<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>33.158.251.009</b>	<b>32.406.493.578</b>
-----------------------------------------	-----------------------	-----------------------

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 đã được Tổng Công ty lập.



**Dương Văn Khiết**  
Người lập biểu



**Phạm Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Phạm Đình Trường**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào công ty con**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.378.927.177	-
	<b>3.592.648.857</b>	<b>-</b>	<b>3.592.648.857</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	274.018.357.379	444.770.678.830	9.521.748.591	739.882.509.748
Số tăng trong kỳ	-	305.527.273	1.272.928.818	3.459.724.000	5.038.180.091
- Mua trong kỳ	-	305.527.273	1.272.928.818	3.459.724.000	5.038.180.091
Số giảm trong kỳ	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.571.724.948</b>	<b>257.419.166.283</b>	<b>446.043.607.648</b>	<b>12.123.446.117</b>	<b>727.157.944.996</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.607.303.097	140.689.003.361	324.458.681.046	6.588.851.178	478.343.838.682
Số tăng trong kỳ	308.907.234	26.507.704.418	52.149.072.964	1.622.698.592	80.588.383.208
- Khấu hao trong kỳ	308.907.234	26.507.704.418	52.149.072.964	1.622.698.592	80.588.383.208
Số giảm trong kỳ	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.904.718.369)	-	(858.026.474)	(17.762.744.843)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.916.210.331</b>	<b>150.291.989.410</b>	<b>376.607.754.010</b>	<b>7.353.523.296</b>	<b>541.169.477.047</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	4.964.421.851	133.329.354.018	120.311.997.784	2.932.897.413	261.538.671.066
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.655.514.617</b>	<b>107.127.176.873</b>	<b>69.435.853.638</b>	<b>4.769.922.821</b>	<b>185.988.467.949</b>



**Phụ lục 03 : VAY**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.060.569.974.376</b>	<b>1.060.569.974.376</b>	<b>1.363.804.692.370</b>	<b>1.639.925.998.051</b>	<b>784.448.668.695</b>	<b>784.448.668.695</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	616.394.376.268	300.218.833.228	316.175.543.040	316.175.543.040
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	369.520.320.324	369.520.320.324	182.450.051.596	395.799.551.703	156.170.820.217	156.170.820.217
- Ngân hàng thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	241.159.261.327	241.159.261.327	70.866.000.000	241.159.261.327	70.866.000.000	70.866.000.000
- Ngân hàng thương mại CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	449.890.392.725	449.890.392.725	494.094.264.506	702.748.351.793	241.236.305.438	241.236.305.438
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>135.325.584.686</b>	<b>135.325.584.686</b>	<b>194.750.230.141</b>	<b>130.016.253.508</b>	<b>200.059.561.319</b>	<b>200.059.561.319</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	5.309.331.178	5.309.331.178	40.938.405.093	-	46.247.736.271	46.247.736.271
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176	52.230.316.176
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	23.652.073.158	-	23.652.073.158	23.652.073.158
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	143.498.382		143.498.382	143.498.382
	<b>1.195.895.559.062</b>	<b>1.195.895.559.062</b>	<b>1.558.554.922.511</b>	<b>1.769.942.251.559</b>	<b>984.508.230.014</b>	<b>984.508.230.014</b>

**b) Vay dài hạn**

<b>Vay dài hạn</b>	<b>513.031.272.851</b>	<b>513.031.272.851</b>	<b>325.797.558.220</b>	<b>110.569.769.175</b>	<b>728.259.061.896</b>	<b>728.259.061.896</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	63.711.974.138	63.711.974.138	167.526.707.216	-	231.238.681.354	231.238.681.354
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	157.931.819.573	157.931.819.573	-	52.230.316.176	105.701.503.397	105.701.503.397
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	291.387.479.140	291.387.479.140	-	58.339.452.999	233.048.026.141	233.048.026.141
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	155.831.378.513	-	155.831.378.513	155.831.378.513
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.439.472.491	-	2.439.472.491	2.439.472.491
	<b><u>513.031.272.851</u></b>	<b><u>513.031.272.851</u></b>	<b><u>325.797.558.220</u></b>	<b><u>110.569.769.175</u></b>	<b><u>728.259.061.896</u></b>	<b><u>728.259.061.896</u></b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(135.325.584.686)	(135.325.584.686)	(194.750.230.141)	(130.016.253.508)	(200.059.561.319)	(200.059.561.319)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b><u>377.705.688.165</u></b>	<b><u>377.705.688.165</u></b>			<b><u>528.199.500.577</u></b>	<b><u>528.199.500.577</u></b>

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	28.804.169.815	268.415.673.659	262.523.935.196	-	34.695.908.278
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	103.474.911.751	92.923.709.214	105.241.216.338	-	91.157.404.627
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	21.930.275.496	126.605.753.856	130.362.912.660	-	18.173.116.692
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	<b>154.209.357.062</b>	<b>488.011.136.729</b>	<b>498.194.064.194</b>	-	<b>144.026.429.597</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	-	<b>439.438.327.486</b>	<b>1.583.282.117.486</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	500.328.844.295	500.328.844.295
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(181.143.879.000)	(181.143.879.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	-	<b>758.623.292.781</b>	<b>1.902.467.082.781</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	-	<b>758.623.292.781</b>	<b>1.902.467.082.781</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	382.131.899.606	382.131.899.606
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(658.136.092.681)	(658.136.092.681)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>382.619.099.706</b>	<b>1.626.462.889.706</b>

